

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



BẢO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2010

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính)

CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I NĂM 2010



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đề Thám, Phường 2, Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
" " " PHẦN TÀI SẢN " " "				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		252.502.645.922	275.378.629.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.197.016.419	43.189.874.688
1. Tiền	111	5.1	32.197.016.419	43.189.874.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.513.540.031	7.942.393.798
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.513.540.031	7.942.393.798
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.655.223.139	51.896.548.716
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	63.957.168.576	50.017.303.588
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	3.620.381.159	2.575.118.282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	5.3	1.326.060.081	2.664.037.523
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5.3	(3.248.386.677)	(3.359.910.677)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	139.808.280.902	167.342.266.630
1. Hàng tồn kho	141		144.912.349.769	172.446.335.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.104.068.867)	(5.104.068.867)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	9.328.585.431	5.007.545.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.548.460.516	161.027.492
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.780.124.915	4.846.517.975
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210 + 220 + 240 + 250 + 260	200		87.111.701.610	75.281.189.697
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	213		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		65.753.848.872	62.171.152.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	34.257.868.440	34.869.745.555
- Nguyên giá	222		60.555.216.252	61.275.506.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.297.347.812)	(26.405.760.583)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	29.936.152.804	27.301.406.556
- Nguyên giá	228		30.621.265.315	27.921.265.315

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(685.112.511)	(619.858.759)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	1.559.827.628	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	20.724.539.280	12.383.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.091.349.280	4.749.850.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.988.086.200	1.988.086.200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(354.896.200)	(354.896.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.10	633.313.458	726.997.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		633.313.458	726.997.586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		339.614.347.532	350.659.818.996
" " " PHẦN NGUỒN VỐN " " "				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		223.202.511.693	240.840.622.531
I. Nợ ngắn hạn	310		223.130.820.318	240.838.435.693
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	45.629.624.666	75.940.000.000
2. Phải trả người bán	312	5.12	126.453.524.796	114.873.280.916
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	3.090.615.561	3.960.641.879
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	8.829.162.737	8.369.243.223
5. Phải trả người lao động	315		7.937.119.555	11.076.269.796
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	27.104.335.496	21.731.676.501
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.086.437.507	4.887.323.378
II. Nợ dài hạn	330		71.691.375	2.186.838
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		71.691.375	2.186.838
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		116.411.835.839	109.819.196.465
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	116.411.835.839	109.819.196.465
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.499.860.000	80.499.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.584.768.973	3.584.768.973

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.042.384.486	3.042.384.486
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.079.716.468	1.704.034.407
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.455.105.912	19.238.148.599
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		339.614.347.532	350.659.818.996

Lập bảng


Nguyễn Tấn Vạn

Kế toán trưởng

Phù Chí Anh

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Việt Anh



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

70 - 72 Đê Thám, Phường 2, Cà Mau

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh

31/03/2010

01/01/2010

Tài sản thuê ngoài

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Hoàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Nợ khó đòi đã xử lý

Đô la Mỹ (USD)

539,56

539,41

Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Phù Chí Anh



Nguyễn Thị Việt Anh



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đề Thám, Phường 2, Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ I NĂM 2010

PHẦN 1 : BÁO CÁO LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I NĂM 2010	QUÍ I NĂM 2009	LỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/3/2010	LỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/3/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	844.786.314.771	658.656.546.802	844.786.314.771	658.656.546.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	6.1.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	6.2	844.786.314.771	658.656.546.802	844.786.314.771	658.656.546.802
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	816.130.377.740	633.859.637.868	816.130.377.740	633.859.637.868
5. Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.655.937.031	24.796.908.934	28.655.937.031	24.796.908.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.843.809.609	851.489.265	1.843.809.609	851.489.265
7. Chi phí tài chính	22	6.5	2.206.955.445	320.993.853	2.206.955.445	320.993.853
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.764.927.154	64.222.306	1.764.927.154	64.222.306
8. Chi phí bán hàng	24	6.6	16.822.987.431	14.326.687.096	16.822.987.431	14.326.687.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	4.511.321.907	2.064.906.932	4.511.321.907	2.064.906.932
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		6.958.481.857	8.935.810.318	6.958.481.857	8.935.810.318
11. Thu nhập khác	31	6.8	3.349.913.398	2.201.251.558	3.349.913.398	2.201.251.558
12. Chi phí khác	32	6.9	650.038.849	687.077	650.038.849	687.077
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.699.874.549	2.200.564.481	2.699.874.549	2.200.564.481
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.658.356.406	11.136.374.799	9.658.356.406	11.136.374.799
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.441.399.093	2.782.943.700	2.441.399.093	2.782.943.700
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	6.10	7.216.957.313	8.353.431.099	7.216.957.313	8.353.431.099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		897	1.193	897	1.193

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh





Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau
70 - 72 Đê Thám, P2, Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2010

PHẦN 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LƯỠI KẾT TỬ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CÚI KỲ
			SỐ PHẢI NỢ	SỐ DÃ NỢ	SỐ PHẢI NỢ	SỐ DÃ NỢ	
I. THUẾ (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	8.369.243.223	2.700.522.755	2.240.603.241	2.700.522.755	2.240.603.241	8.829.162.737
- Năm trước		8.185.065.256	-	2.115.183.656	-	2.115.183.656	6.069.881.600
- Năm nay		-	2.572.093.354	52.052.405	2.572.093.354	52.052.405	2.520.040.949
1. THUẾ GTGT BÁN HÀNG NỘI ĐỊA	11	1.874.652.269	130.694.261	1.917.237.061	130.694.261	1.917.237.061	88.109.469
- Năm trước		1.874.652.269	-	1.865.184.656	-	1.865.184.656	9.467.613
- Năm nay		-	130.694.261	52.052.405	130.694.261	52.052.405	78.641.856
2. THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU	12	-	-	-	-	-	-
3. THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT	13	-	-	-	-	-	-
4. THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU	14	-	-	-	-	-	-
5. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	15	6.310.412.987	2.441.399.093	249.999.000	2.441.399.093	249.999.000	8.501.813.080
- Năm trước		6.310.412.987	-	249.999.000	-	249.999.000	6.060.413.987
- Năm nay		-	2.441.399.093	-	2.441.399.093	-	2.441.399.093
6. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	16	184.177.967	-	16.486.180	-	16.486.180	167.691.787
7. THUẾ TÀI NGUYÊN	17	-	-	-	-	-	-
8. THUẾ NHÀ ĐẤT	18	-	-	-	-	-	-
9. TIỀN THUẾ ĐẤT	19	-	76.429.401	4.881.000	76.429.401	4.881.000	71.548.401
10. CÁC LOẠI THUẾ KHÁC	20	-	52.000.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000	-
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỢ KHÁC (30=31+32+33)	30	-	-	-	-	-	-
1. CÁC KHOẢN PHỤ THU	31	-	-	-	-	-	-
2. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ	32	-	-	-	-	-	-
3. CÁC KHOẢN KHÁC	33	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	8.369.243.223	2.700.522.755	2.240.603.241	2.700.522.755	2.240.603.241	8.829.162.737

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 8.369.243.223 đồng, Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp: 6.310.412.987 đồng, Ngày 20 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn

Nguyễn Văn

Phù Chi Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2010

**PHẦN 3: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/3/2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/3/2009
I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ					
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	161.027.492	2.224.376.214	-	-
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	88.869.262.588	64.940.418.810	88.869.262.588	64.940.418.810
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	86.481.829.564	65.450.074.616	86.481.829.564	65.450.074.616
Trong đó :					
(12=13+14+15+16)		-	-	-	-
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	86.481.829.564	65.450.074.616	86.481.829.564	65.450.074.616
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-	-	-
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-	-	-
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối (17=10+11-12)	17	2.548.460.516	1.714.720.408	-	-
II. THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI					
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	-	-	-
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21	-	-	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-	-	-
III. THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM					
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-	-	-
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31	-	-	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-	-	-
IV. THUẾ GTGT BÁN HÀNG NỘI ĐỊA					
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu	40	1.874.652.269	74.445.001	-	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	86.612.642.825	65.816.112.941	86.612.642.825	65.816.112.941
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	86.481.829.564	65.450.074.616	86.481.829.564	65.450.074.616
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	1.917.237.061	83.319.294	1.917.237.061	83.319.294
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối (46=40+41-42-43-44-45)	46	88.228.469	357.164.032	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tấn Vạn

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay (31/3/2010)	Năm trước (31/3/2009)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	9.658.356.406	11.136.374.799
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.143.468.474	1.003.476.090
- Các khoản dự phòng	3	(111.524.000)	11.400.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(20.978.000)	(4.600.000)
- Chi phí lãi vay	6	1.764.927.154	64.222.306
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	12.434.250.034	12.210.873.195
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	19.671.578.401	(14.241.244.005)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.123.608.268)	20.853.937.682
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11	8.741.460.133	(4.011.768.872)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	93.684.128	186.745.497
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.764.927.154)	(64.222.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(249.999.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.160.000.000	960.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.354.596.845)	(1.602.874.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.607.841.429	14.291.446.424
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.579.541.851)	(341.558.862)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.127.199.280)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.428.853.767	2.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.978.000	4.600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.256.909.364)	1.663.041.138
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	454.280.611.206	93.926.024.277
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(484.590.986.540)	(93.955.013.545)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.415.000)	(60.945.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.343.790.334)	(89.934.268)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(10.992.858.269)	15.864.553.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.189.874.688	41.328.435.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	32.197.016.419	57.192.988.503

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



Thuyết Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2010



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Ngày 31 tháng 3 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương nghiệp Cà Mau thành Công ty cổ phần. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/01/2010 sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của công ty là kinh doanh:

- + Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- + Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- + Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- + Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- + Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 70-72, đường Đề Thám, Phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 04 chi nhánh và 37 cửa hàng trực thuộc.

Các chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu, số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, Thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng, số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị trấn Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại TP. HCM, số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang, số 1114 đường Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Các cửa hàng trực thuộc:

Trạm chiết nạp gas Định Bình, quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Cửa hàng điện máy Cà Mau, số 70 - 72, đường Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Nhà sách Cà Mau, Giao lộ Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng may sẵn, số 64, đường Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng công nghệ thực phẩm phường 2, số 102, đường Phan Đình Phùng, phường 2, thành phố Cà Mau



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đề Thám, Phường 2, Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng bách hóa phường 4, số 15B, đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng nông ngư cơ, số 97, đường Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Quầy hàng Công nghệ Thực phẩm phường 2, số 09, Lê Lai, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng thực phẩm Cà Mau, số 42, đường Nguyễn Hữu Lễ, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng công nghệ thực phẩm huyện, ấp Sờ Tại, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng vật liệu xây dựng, số 211, đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng bách hóa phường 5, 09 đường Nguyễn Du, khóm 5, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng bách hóa phường 2, số 18, đường Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng bách hóa phường 5, số 45, đường Trần Hưng Đạo, khóm 4, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng bách hóa phường 8, số 127, đường Nguyễn Tất Thành, phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng bách hóa bến tàu A, số 232, đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng bách hóa Năm Căn, số 02, khu vực 2, khóm 1, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu phường 1, số 09, đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu phường 4, góc đường Bùi Thị Xuân và Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu phường 7, khóm 7, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng gas Tân Thành, Quốc lộ 1A, đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Tân Thành, Quốc lộ 1A, đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, phường 6, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Tổng kho xăng dầu Định Bình, Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Định Bình, Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Tắc Vân, Quốc lộ 1A, ấp 3, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Đầm Dơi, khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Cửa hàng xăng dầu Tân Tiến, ấp Xóm Tắc, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Gành Hào, ấp Tân Thuận, xã Lưu Hoa Thanh, huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Cái Nai, số 103, ấp Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Vàm Đầm, ấp Nhà Luận, xã Tam Giang, huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Tân Trung, ấp Tân Trung, xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển, Tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Lương Thế Trân, ấp Sờ Tại, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng công nghệ thực phẩm Thành phố Cà Mau, số 232, đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng chuyên doanh thuốc lá, đường Nguyễn Du, khóm 5, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng bách hóa tự chọn Thới Bình, khóm 1, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Đầm Cùng, ấp Đầm Cùng, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, Tỉnh Cà Mau.

Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ, ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, Tỉnh Cà Mau.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/01/2010 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 80.499.860.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/03/2010 như sau:

Đối tượng	Số tiền (31/3/2010))	Tỷ lệ
Nhà nước	30,800,000,000	38.26
Nhà đầu tư chiến lược	20,397,230,000	25.34
Công nhân viên	11,069,015,000	13.75
Công đoàn cơ sở	1,843,540,000	2.29
Cổ đông bên ngoài	16,390,075,000	20.36
Tổng cộng	80,499,860,000	100.00

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 473 người, trong đó số nhân viên quản lý là 30 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Ngày 31 tháng 3 năm 2010

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản phải thu thương mại, phải thu khác

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán, phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày 31/03/2010, tỷ lệ lập dự phòng là 100%

4.3 Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50
Phần mềm kế toán	03

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn:

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng. Đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Ngày 31 tháng 3 năm 2010

giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10 Quỹ lương trong năm

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty trích quỹ lương với tỷ lệ 44,4% trên tổng thu nhập trừ (-) tổng chi phí (không bao gồm chi phí tiền lương)

4.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2010, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 16% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 6%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/thấp hơn mệnh giá.

4.13 Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua

Tiền lãi, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày trong thuyết minh số 7.1



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tiền mặt	(i) 15.923.961.219	14.608.686.357
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 16.273.055.200	28.581.188.331
Cộng	32.197.016.419	43.189.874.688
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Văn phòng công ty	10.667.334.003	12.138.713.003
Cửa hàng Xăng Dầu Tân Thành	6.277.443	5.958.337
Cửa hàng Xăng Dầu Năm Căn	434.555.540	29.014.108
Cửa hàng Công nghệ Thực Phẩm Huyện	1.180.000	-
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	1.517.192.725	-
Cửa hàng Bách hóa Bến Tàu A	270.000	-
Chi nhánh Công ty tại Bạc Liêu	1.905.962.824	1.792.201.145
Cửa hàng Bách hóa P5	-	460.000
Cửa hàng Xăng Dầu Đầm Cùng	18.971.221	-
Cửa hàng Bách hóa Nguyễn Du	-	208.600
Cửa hàng Bách hóa tự chọn Thới Bình	141.208.868	34.482.496
Cửa hàng Bách hóa Kiên Giang	956.978.256	402.676.203
Cửa hàng Công nghệ Thực Phẩm Ngã Năm	22.467.613	-
Cửa hàng Văn Phòng Phẩm Bạc Liêu	480.000	-
Văn phòng đại diện TP.HCM	251.082.726	204.972.465
Cộng	15.923.961.219	14.608.686.357
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Ngoại tệ(USD)	Nguyên tệ	
Ngân hàng Công Thương - CN Cà Mau	539,56	8.647.628
		8.645.682
Đồng Việt Nam	16.264.407.572	28.572.542.649
Ngân hàng Công Thương - CN Cà Mau	2.964.578.364	11.155.384.680
Ngân hàng NN & PTNT - CN Cà Mau	5.071.974.618	3.985.762.860
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Cà Mau	2.664.050.766	8.466.779.158
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Cà Mau	2.091.128.910	723.215.465
Ngân hàng NN & PTNT - CN Ngọc Hiển	156.600	156.600
Ngân hàng Công Thương - CN Bạc Liêu	1.092.737.745	692.071.158
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đầm Dơi	1.081.500	1.000.000
Ngân hàng ngoại thương - CN Bình Tây, TP.HCM	9.610.603	9.611.781
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đông Hải	1.256.648	1.249.148
Ngân hàng NN & PTNT - CN Vĩnh Châu, Sóc Trăng	152.887.173	2.150.551
Ngân hàng Nông Nghiệp & PT NT - CN Cái Nước	3.450.800	3.178.700
Ngân hàng NN & PTNT - CN Thới Bình	273.211.848	145.083.898
Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang	2.007.994	1.993.009



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Ngân hàng NN & PTNT - CN Ngã Năm, Sóc Trăng	2.480.847	1.581.534
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín- CN Cà Mau	1.197.521.907	2.266.135.158
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín-CN Kiên Giang	346.575.838	216.309.645
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín- CN Năm Căn	278.769.120	10.641.834
Ngân hàng Á Châu – CN Cà Mau	2.304.665	224.042.468
Ngân hàng Đông Á - CN Cà Mau	92.992.479	651.794.397
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Chợ Lớn	1.520.569	1.658.400
Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Hải	2.637.278	1.539.205
Ngân hàng TM CP Đại Dương – CN Cà Mau	11.471.300	11.203.000
Cộng	16.273.055.200	28.581.188.331

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	5.513.540.031	7.942.393.798
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	5.513.540.031	7.942.393.798

(i) Đây là khoản đầu tư vốn vào Công ty CP Duyên Việt để in tập học sinh năm học 2010 - 2011

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Phải thu khách hàng (i)	63.957.168.576	50.017.303.588
Trả trước cho người bán (ii)	3.620.381.159	2.575.118.282
Các khoản phải thu khác (iii)	1.326.060.081	2.664.037.523
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (iv)	(3.248.386.677)	(3.359.910.677)
Cộng	65.655.223.139	51.896.548.716

(i) Chi tiết phải thu khách hàng theo cửa hàng bao gồm:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Văn Phòng Công ty	8.776.404.104	3.807.614.741
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phường 1	2.979.253.028	3.349.227.554
Cửa hàng Xăng Dầu Phường 7	107.838.459	80.564.536
Cửa hàng Xăng Dầu Tân Thành	11.589.148	12.469.336
Cửa hàng Xăng Dầu Năm Căn	13.567.500	15.389.969
Cửa hàng Xăng Dầu Phường 1	7.945.000	5.495.000
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	10.555.179.576	10.362.116.579
Cửa hàng May Sắn tự chọn	1.464.000	1.464.000
Cửa hàng Xăng Dầu Phường 4	156.000.109	28.850.679
Cửa hàng Văn phòng phẩm	36.918.539	21.142.812
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	4.256.398.524	3.546.855.369
Cửa hàng Điện máy Cà Mau (bán trả góp)	13.743.658.444	12.377.036.799
Cửa hàng Nông ngư cơ Cà Mau	742.844.682	433.259.458
Cửa hàng Xăng dầu Tắc Vân	401.057.384	37.010.832



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(i) Chi tiết phải thu khách hàng theo cửa hàng bao gồm:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Cửa hàng Điện máy Bạc Liêu (bán trả góp)	2.532.628.045	2.143.052.541
Cửa hàng Gas Định Bình	144.192.000	4.400.000
Cửa hàng Bách hóa Bến Tàu A	15.000.000	
Cửa hàng xe gắn máy Cà Mau (bán trả góp)	220.685.000	229.486.000
Cửa hàng Xăng Dầu Lương Thế Trân	85.046.868	92.046.868
Cửa hàng Xăng Dầu Đầm Dơi	18.573.463	18.573.463
Cửa hàng Xăng Dầu Định Bình	492.982.364	243.328.673
Cửa hàng Xe máy SYM-VMEP Bạc Liêu (bán trả góp)	109.731.000	198.049.000
Cửa hàng Công Nghệ T.Phẩm Trà Kha	5.182.602.762	2.859.382.735
Cửa hàng Xăng dầu Gành Hào	297.135.427	170.830.275
Cửa hàng Xăng dầu Vàm Đầm	50.000.000	91.785.755
CN Công ty TNCM tại Sóc Trăng	818.747.470	575.190.466
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm TPCM	3.780.000.121	4.218.520.368
Cửa hàng Bách hóa P4	29.250.000	35.434.288
Cửa Hàng Chuyên Doanh Thuốc Lá.	837.322.200	654.494.250
CH Bách hóa Tự chọn Thới Bình	1.324.785.487	826.913.361
CN Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	2.281.358.424	1.381.863.077
Trung Tâm Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Cà Mau - Bạc	3.035.262.115	1.489.466.252
CH Công nghệ Thực Phẩm Ngã Năm	911.747.333	705.988.552
Cộng	63.957.168.576	50.017.303.588
(ii) Chi tiết trả trước cho người bán:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
CTy Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An	39.109.196	61.480.490
CTy Cổ phần Thiên Ân	-	9.218.803
Công ty Bluescope Building (Vietnam)	-	508.803.750
Cty TNHH Bia và NGK Việt Nam	-	302.607.444
CN Công Ty PEPSICO Việt Nam (Bánh Snack)	-	12.762
CN Công Ty PEPSICO Việt Nam (NGK)	-	84.060
CN Cty TNHH Một TV DK TP.HCM Tại CT_Gas	-	10.943.200
Cơ Sở Thông Hồng	-	27.040.000
CTy TNHH LaVie	-	446.120
CN Cty Cổ Phần Trung Nguyên (BL)	-	23.175.547
CN Cty Cổ Phần Trung Nguyên (Cafe G7)-CM	137.405.484	25.040
CN Cty Cổ Phần Trung Nguyên tại CThơ (KG)	41.738.668	297.723.140
CTy TNHH SX giấy lụa New Toyo	132.222.071	290.721.755
CTy TNHH NIVL	-	199.862.498
CTy TNHH Castrol BP Petco (Nhớt BP)	-	62.351
Công Ty TNHH Panasonic Việt Nam	-	11.960.000
Cty TNHH Castrol BP Petco(Nhớt Castrol)	-	214.702.571
CN Cty CNCB Thực Phẩm Quốc Tế	-	145.470.104
CTY CỔ PHẦN PHÚ TRƯỜNG QUỐC TẾ	-	13.671.904
Công Ty Cổ Phần Tara	-	9.425.125
XN Ô Tô Toyota Bến Thành	-	30.000.000
CTy TNHH TMDV Văn Hậu	2.635.544.052	35.906.605
CTy TNHH Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản_Vissan	-	35.321.000
Cty TNHH 1TV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân (TK)	64.363.371	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(ii) Chi tiết trả trước cho người bán:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Nguyễn Hùng Việt	294.000.000	-
CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN PHƯỚC THANH	62.192.768	-
Triệu Tấn Phát	80.000.000	-
CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH ĐÔNG SAPA	12.470.172	-
Cty Cổ Phần Duyên Việt	103.382.856	-
Khác	17.952.521	346.454.013
Cộng	3.620.381.159	2.575.118.282
(iii) Chi tiết các khoản phải thu khác:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Lê Huy Bằng	63.034.374	63.034.374
CTy TNHH 1TV Bách Việt	536.536.849	1.800.000.000
Võ Anh Giang (GS Vinamilk KG)	37.174.000	37.174.000
CTy Cp Sữa Việt Nam - CN Cần Thơ	52.800.000	-
VÕ ANH GIANG (GS VINAMILK KG)	591.000	-
Nguyễn Hữu Hưng *	10.000.000	10.000.000
Nguyễn Hữu Hoàng(GS Vinamilk caphe)	27.440.000	52.183.500
Phan Bảo Long (Vinamilk 5Căn)	34.123.000	16.672.000
Mễ Hưng Minh (CTy thiết kế Vinh Mẫn)	40.000.000	40.000.000
Trung Tâm VT Ngã Năm	1.500.000	1.500.000
Đoàn Ngọc Phương (Vinamilk CM)	21.115.352	31.800.000
Lâm Thị Hồng Thắm	-	2.326.311
NGUYỄN DUY PHONG (GS VINAMILK KG)	38.237.000	-
Ngô Hồng Thừa	5.216.696	5.216.696
Tiền lãi trái phiếu, cổ phiếu	16.936.944	16.936.944
Nguyễn Văn Thi (GS Vinamilk - sữa bột)	-	15.600.000
Dương Nghiệp Văn (GS Vinamilk TB)	98.821.000	42.929.000
Trương Đình Vĩnh (GS Vinamilk- sữa bột)	58.449.000	52.424.000
Nguyễn Văn Đen	33.803.000	-
Cửa hàng Văn Phòng Phẩm	-	28.949.664
Cửa hàng Bách Hóa năm Căn	-	17.083.588
Cửa hàng Điện Máy Bạc Liêu	-	176.635
Cửa hàng Nông ngư cơ	220.993.253	119.804.800
Cửa hàng Thực Phẩm Cà Mau	-	10.500.218
Cửa hàng Công Nghệ Thực Phẩm TP Cà Mau	-	25.187.473
Cửa hàng Bách hóa Phường 3	3.099.573	3.099.573
Cửa hàng Bách hóa Thới Bình	-	160.912.220
CN CTy CP Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	-	84.337.487
TT Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Cà Mau - Bạc Liêu	26.189.040	26.189.040
Cộng	1.326.060.081	2.664.037.523
(iv) Chi tiết phòng phải thu khó đòi:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Văn phòng công ty	9.787.614	9.787.614
Cửa hàng VLXD phường 1	12.072.422	12.072.422
Cửa hàng Xăng Dầu phường 7	11.680.570	11.680.570
Cửa hảng Xăng Dầu phường 1	3.300.000	3.300.000
Cửa hàng Công Nghệ Thực Phẩm	206.224.387	206.224.387
Cửa hàng Xăng Dầu phường 4	600.012	600.012
Cửa hàng Bách Hóa Năm Căn	333.540.360	333.540.360



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(iv) Chi tiết phòng phải thu khó đòi:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Cửa hàng Điện Máy Cà Mau (bán trả góp)	962.583.000	962.583.000
Cửa hàng Xăng Dầu Tắc Vân	5.000.000	5.000.000
Cửa hàng Điện Máy Bạc Liêu (bán trả góp)	513.046.000	513.046.000
Cửa hàng Gas Tân Thành	4.400.000	4.400.000
Cửa hàng xe Gắn Máy Cà Mau (bán trả góp)	213.410.000	213.410.000
Cửa hàng Xăng Dầu Lương Thế Trân	85.046.868	92.046.868
Cửa hàng Xăng Dầu Đầm Dơi	18.573.463	18.573.463
Cửa hàng xe Gắn Máy SYM (bán trả góp)	109.731.000	214.255.000
Cửa hàng Công Nghệ Thực Phẩm Trà Kha	272.627.100	272.627.100
Cửa hàng Công Nghệ Thực Phẩm TPCM	3.050.000	3.050.000
Cửa hàng Chuyên Doanh thuốc lá	32.018.000	32.018.000
Cửa hàng Bách Hóa Thới Bình	160.912.220	160.912.220
Chi nhánh Công ty TNCM tại Kiên Giang	257.204.240	257.204.240
Trung tâm PP hàng tiêu dùng CM-BL	26.189.040	26.189.040
Cửa hàng công Nghệ Thực Phẩm Ngã năm	7.390.381	7.390.381
Cộng	3.248.386.677	3.359.910.677
5.4. Hàng tồn kho	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Hàng mua đang đi đường	49.926.190.390	76.330.965.945
Hàng hóa	94.986.159.379	96.115.369.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.104.068.867)	(5.104.068.867)
	139.808.280.902	167.342.266.630
5.5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	(i) 2.548.460.516	161.027.492
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	(ii) 6.780.124.915	4.846.517.975
Cộng	9.328.585.431	5.007.545.467
(i) Chi tiết Thuế GTGT còn được khấu trừ	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Khu vực Huyện Ngã Năm - Sóc Trăng	55.447.277	-
Khu vực Cà Mau	2.465.191.372	-
Khu vực Bạc Liêu	-	161.027.492
Khu vực Huyện Vĩnh Châu - Sóc Trăng	27.821.867	-
	2.548.460.516	161.027.492
(ii) Chi tiết tài sản ngắn hạn khác bao gồm:	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý	443.208.162	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.022.336.125	3.896.236.125
Tạm ứng cho nhân viên	1.314.580.628	950.281.850
Cộng	6.780.124.915	4.846.517.975



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đê Thám, Phường 2, Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2010	40.050.731.803	7.020.225.090	12.003.594.715	1.541.354.530	659.600.000	61.275.506.138
- Mua trong năm	511.056.274	-	604.818.182	-	-	1.115.874.456
+ Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	1.506.164.342	-	330.000.000	-	-	1.836.164.342
Số dư tại ngày 31/03/2010	39.055.623.735	7.020.225.090	12.278.412.897	1.541.354.530	659.600.000	60.555.216.252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2010	13.061.759.855	4.083.756.943	7.797.529.974	894.227.810	568.486.001	26.405.760.583
- Khấu hao trong năm	561.926.156	124.986.135	294.467.897	84.894.534	11.940.000	1.078.214.722
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	944.877.493	-	241.750.000	-	-	1.186.627.493
Số dư tại ngày 31/03/2010	12.678.808.518	4.208.743.078	7.850.247.871	979.122.344	580.426.001	26.297.347.812
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Tại ngày 01/01/2010	26.988.971.948	2.936.468.147	4.206.064.741	647.126.720	91.113.999	34.869.745.555
Tại ngày 31/03/2010	26.376.815.217	2.811.482.012	4.428.165.026	562.232.186	79.173.999	34.257.868.440

- Giá trị còn lại TSCD hữu hình tại ngày 31/03/2010 đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay; không
 - Nguyên giá TSCD tại ngày 31/03/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.465.265.591 đồng
 - Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: không
- (*) Đã chuyển giao TSCD HH cho Công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt vào ngày 01/01/2010

(Chữ ký và đóng dấu)



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đê Thám, Phường 2, Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

5.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khóan mục	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư tại ngày 01/01/2010	27.072.043.835	-	-	849.221.480	-	27.921.265.315
- Mua trong năm	2.700.000.000			-	-	2.700.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/03/2010	29.772.043.835	-	-	849.221.480	-	30.621.265.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2010	151.127.397	-	-	468.731.362	-	619.858.759
- Khấu hao trong năm	7.985.294			57.268.458	-	65.253.752
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 31/03/2010	159.112.691	-	-	525.999.820	-	685.112.511
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
Số dư tại ngày 01/01/2010	26.920.916.438	-	-	380.490.118	-	27.301.406.556
Số dư tại ngày 31/03/2010	29.612.931.144	-	-	323.221.660	-	29.936.152.804



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đê Thám, Phường 2, Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	1.559.827.628	-
	1.559.827.628	-
(i) Chi tiết bao gồm các công trình sau:		
CH Xăng dầu Hưng Mỹ	1.059.827.628	-
CN Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau tại Ngã Năm	500.000.000	-
5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Đầu tư vào công ty con (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	13.091.349.280	4.749.850.000
Đầu tư cổ phiếu (iii)	1.588.086.200	1.588.086.200
Đầu tư Công trái, trái phiếu Chính phủ	400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iv)	(354.896.200)	(354.896.200)
	20.724.539.280	12.383.040.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt, tỷ lệ góp vốn là: 100%

(ii) Chi tiết khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

Tên công ty	31/03/2010 (VND)		01/01/2010 (VND)	
	Số cổ phần	Số tiền	Số cổ phần	Số tiền
Công ty CP In Bạc Liêu	28.700	4.749.850.000	28.700	4.749.850.000
Công ty CP Sách Thiết Bị Cà Mau	16.400	3.281.640.000		-
Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng Cà Mau	28.864	5.059.859.280		-
		13.091.349.280		4.749.850.000

(iii) Chi tiết khoản đầu tư vào cổ phiếu:

Tên công ty	31/03/2010 (VND))		01/01/2010 (VND)	
	Số cổ phần	Số tiền	Số cổ phần	Số tiền
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Cần Thơ	3.200	74.880.000	3.200	74.880.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Công ty Cổ phần Kinh Đô	1.830	200.000.000	1.500	200.000.000
		1.588.086.200		1.588.086.200

(iv) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2010 bao gồm:

Tên công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư từ năm 2009	Hoàn nhập dự phòng năm 2010	Dự phòng giảm giá đầu tư từ năm 2010
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	245.646.200	-	245.646.200
Công ty Cổ phần Kinh Đô	109.250.000	-	109.250.000
	354.896.200	-	354.896.200



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đề Thám, Phường 2, Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

5.10 Tài sản dài hạn khác	31/3/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	(i) 633.313.458	726.997.586
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	-
	633.313.458	726.997.586
(i) Lợi thế thương mại	531.070.162	708.093.553
Công cụ dụng cụ	102.243.296	18.904.033
	633.313.458	726.997.586
5.11 Vay và nợ ngắn hạn	31/3/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vay ngắn hạn	45.629.624.666	75.940.000.000
Vay ngắn hạn – Ngân hàng Công Thương Cà Mau	-	20.000.000.000
Vay ngắn hạn – Ngân hàng Ngoại Thương Cà Mau	(i) 45.629.624.666	55.940.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	45.629.624.666	75.940.000.000

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương - CN Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 0657/HĐTD-NHNT ngày 23/03/2010.

Hạn mức vay:	20.000.000.000
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay:	1.00%/tháng
Thời hạn vay:	02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay:	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/3/2010	20.000.000.000

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương - CN Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 3650/NHNT ngày 27/11/2009

Hợp đồng tín dụng số 3650/NHNT ngày 27/11/2009	
Hạn mức vay:	60.000.000.000
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay:	1.00%/tháng
Thời hạn vay:	02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay:	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/3/2010	25.629.624.666

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/3/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Phải trả người bán	(i) 126.453.524.796	114.873.280.916
Người mua trả tiền trước	(ii) 3.090.615.561	3.960.641.879
	129.544.140.357	118.833.922.795



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 ĐỀ THÁM, PHƯỜNG 2, CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(i) Chi tiết phải trả người bán tại ngày 31/03/2010 bao gồm:

(VND)

CN Cty TNHH Acecook VN Tại TP Cần Thơ	2.533.314.740
Cty TNHH SXTM Văn An	7.031.983
Cty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An (Ngã Năm)	35.981.493
Cty TNHH Acecook VN CN Tại TP Cần Thơ - Dầu	18.057.600
CN Cty TNHH Dược Phẩm 3A - TK	86.624.032
Cty Cổ Phần XNK Thủy Sản An Giang	24.293.967
Anh Thư	8.425.000
Cty TNHH Phúc Ngọc Anh	203.200.000
Cty TNHH Dược Phẩm AAA - CN Cần Thơ	108.556.890
Cty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa	185.240.000
DNTN Bảo Mẫn	96.974.388
Cty TNHH SX&TM Bến Nghé	3.173.000
Công ty Cổ Phần Muối & TM Bạc Liêu	25.950.000
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Bạc Liêu	74.800.000
Cty TNHH Bia và NGK Việt Nam	59.976.223
Nguyễn Thị Thu Cúc (VPP)	7.072.500
Cty Cổ Phần Lương Thực TP Colusa - Miliket	150.772.050
CH Văn Phòng Phẩm Thành Công	47.382.000
Cty Cổ Phần Sách Thiết Bị Cà Mau	11.076.472
CN Công Ty PEPSICO Việt Nam tại TPCT(Bánh Snack)	157.878
CN Cty Cổ Phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	2.271.806.329
CN Cty Cổ Phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ-TB	915.495.632
CN Cty Cổ Phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ(Kiên Giang)	2.677.598.142
Cty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	4.648.600
Cty TNHH TM Tâm Hoàn Châu	104.000.000
Cty CP XNK Công Chính - CN HCM	624.365
CN Cty CP Sữa VN Tại Cần Thơ (Cái Nước)	1.751.795.614
CN Cty CP sữa Việt Nam tại Cần Thơ_NC	759.639.924
CN Cty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ (PALM)	68.475.004
Cty Liên Doanh Total Gas Cần Thơ	125.970.900
CN Cty TNHH Một TV DK TP.HCM Tại CT_Gas	60.000.000
Cty LD Total Gas Cần Thơ_Vỏ mượn	278.250.000
CN Cty Dầu Khí TP HCM Cần Thơ_Vỏ Mượn	28.000.000
CN Công Ty TNHH Dược Phẩm 3A	454.872.879
Cty TNHH SX-XD-TM Rạng Đông S.P.CA	12.470.172
Cty TNHH TMDV Hùng Phát Đạt	3.550.000
CTY CP HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM	2.936.434.883
Trương Thị Thảo (Trần Thị Điều_Vân Trí)	52.531.000
CTY CP HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM - BL	1.085.228.586
DNTN ĐỒNG PHÁT	4.863.760
CTY CP HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM - KG	1.746
Võ Đắc Danh	3.542.845
Cty Cổ Phần Sách & Dịch Vụ Văn Hoá Tây Đô	17.510.000
CSSX Bánh Kẹo Minh Dương	7.680.000
CTY CỔ PHẦN THÉP TÂN QUỐC DUY	17.486.679
Cty TNHH Gold Roast Việt Nam	8.262.076
CN Cty CP Gia Dụng GOLDSUN (TP.HÀ NỘI)	22.000.000
Cty Cổ Phần Hòa Bình	8.929.200
Nguyễn Việt Ba (XL)	68.748.420
Cơ Sở Thông Hồng	1.470.000

11-03-2010



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(i) Chi tiết phải trả người bán tại ngày 31/03/2010 bao gồm:

	VND
CTy TNHH TM Hằng Thông	93.980.000
Hà Sơn	10.775.500
CTy TNHH Cơ Điện Lạnh & TM Hoà Bình	75.300.000
Lê Hồng Phúc_HS Trung Tâm	1.307.600
DNTN Trần Triều Hưng	3.368.990
Ngô Tấn Hưng	2.524.000
CTy TNHH SX & TM Hậu Sanh	15.358.807
Công ty Khánh Hội	45.000.000
CTy TNHH TMDV Hai Sáu Sáu	875.510.000
Cty CP Vật tư Xây dựng Minh Hải	40.672.950
Luồn	32.168.295
CN.NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG	19.668.350
CTy Cổ Phần TP Đóng Hộp Kiên Giang	45.000.000
CTY TNHH Kimberly Clark VN_CM	316.869.384
DNTN Anh Kiệt	778.485.518
Công ty Yến Sào Khánh Hòa	51.103.008
Lâm Hồng Phước Út Dững	5.245.000
LÂM THỊ LỆ	1.192.600
Cty TNHH Một Thành Viên Thanh Liên	359.101
DNTN Minh Lợi	625.320
CTY TNHH LG ELECTRICS VN - CN TP.HCM	267.428.950
Cty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	1.729.123.026
Cty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	1.541.447.560
Cty TNHH TM Gia Mỹ	7.934.180
CTY TNHH TMDV -XNK SAO MAI VINA	4.430.433
CTY TNHH VPP HÂN MINH	20.000
Cty TNHH Một Thành Viên TM&DV Minh Khoa Phát	9.499.996
Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	672.600.004
CN Miền Tây - CTy Thép Miền Nam	1.335.938.826
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	118.850.000
DNTN Nguyễn Ngọc Mỹ	24.826.568
Công ty Cổ Phần Hoá Dầu Mê Kông	530.086.000
CTY TNHH Điện Tử-Điện Lạnh Việt Nhật	84.000.000
Phan Thị Hoà (Trần Kim Nhi)	12.404.400
CS CB Thực Phẩm Ngọc Liên	13.065.580
DNTN Nhựa Chợ Lớn	14.139.735
CTy TNHH Cà Phê Nam Sương	193.893.786
DNTN Nhựa Hồng Phát	2.578.576
CN Cty CPKD khí hoá lỏng MN tại Cần Thơ	361.596.400
Cty TNHH TM-SX Phát Thành	48.451.575
CN Cty TNHH Phước Thọ	3.215.275.600
Cơ Sở Phước Hưng	2.520.000
CTy TNHH Castrol BP Petco (Nhớt BP)	4.812
CN CTY TNHH Điện Lạnh Hòa Phát	52.200.000
CTY TNHH SXTM VPP TRẦN VĨNH PHÁT	3.834.028
CN.Cty CP Tập Đoàn Phú Thái	48.003.349
CTY TNHH PHÚ NGUYỄN	11.091.600
CTy TM KT & ĐT Petec - CN Cà Mau	80.053.313.715
Cty Cổ Phần Quạt Việt Nam	4.089.130
Cty CP SX TMDV Quang Hưng Phát	75.100.012
Cty CP BDPN Rạng Đông_CN Cần Thơ	7.246.668



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(i) Chi tiết phải trả người bán tại ngày 31/03/2010 bao gồm:

	VND
CTY TNHH TOTALGAS VN (ELF GAS)	663.099.525
Cty CP Phát Triển Phần Mềm Sinh Viên Học Sinh	16.385.537
Cty Cổ Phần Lương Thực Thực Phẩm Safoco	14.395.122
CTY TNHH SX TM Cơ Điện & Điện Tử Hàn Sinh	112.668.512
CN Cty TNHH SIAM SUPER STREAM VN	51.840.360
Cửa Hàng Sa Giang	13.474.780
Cty LD Khí Đốt Sài Gòn ELF Gas _Vô mượn	1.324.856.307
Công Ty Cổ Phần Hải Sản S-G	9.910.330
Tổng Cty Công Nghiệp Sài Gòn	30.461.002
DNTN Ngọc Thúy	7.213.490
CN Cty TNHH TM - DV Thanh Nhã	139.730.000
Cty CP SXTM Thành Long	606.168.946
DNTN Giấy VPP Thành Công	1.011.180
CTY CP Sao Mặt Trời	56.686.493
Cty CP PP Phú Thái Cần Thơ -CN Cà Mau	69.497.466
Cty TNHH Máy Tính Kiến Tường	207.237.505
Cty TNHH TM-DV-XNK Lê Tấn	10.920.030
Cty Cổ Phần Tân Tiến (XL)	380.632.108
Nguyễn Thị Chung Thủy	11.828.000
TRƯƠNG VĂN THƯỢNG	32.839.382
CTY TNHH THÁI C.O.R.P	847.028
LÝ BỬU TÔNG	217.500
Cty TNHH Thực Phẩm Tuyền Ký	10.013.285
Cty TNHH MTV TM XNK DV Nguyễn Thắng	8.330.003
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN TÂN	94.766.024
Cty TNHH DV và TM Thành Nghiệp	3.839.759
CTY TNHH TM - DV ĐÓNG GÓI TRƯỜNG PHÁT	13.941.646
Cty TNHH VH-ST Trí Việt	8.131.000
Cty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tân Bình	352.416.592
CTY TNHH TM&DV VH Thiên Vương_NS Tân Bình	20.546.525
CN Cty CP Gốm Sứ Toàn Quốc Tại Cần Thơ	38.675.303
Cty CP SXTM ĐT Thiên Thành Đạt	47.850.000
CTY TNHH MTV LÂM QUỐC TÁNH	18.604.810
DNTN Thông Thái	8.415.000
Cty TNHH Mobil Unique _Vô mượn	125.000.000
Công Ty TNHH PETRONAS (Việt Nam)	2.479.283.548
Cty liên doanh Vikotrade	126.000.006
CN Cty CP XNK Sao Việt	25.299.976
CN Tổng Cty Dầu Việt Nam tại Cà Mau (PV OIL)	4.774.182.500
Cty AJINOMOTO VN	287.620.025
Công Ty CP Văn Hoá Văn Lang	39.702.775
Cty TNHH KHÁNH VIỆT TVT	4.160.002
DNTN Đồng Thau Vạn Phát	9.105.017
Cty TNHH SPTD TOSHIBA Việt Nam (Tivi)	716.750.000
Cty TNHH 1TV Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản_Vissan	21.012.304
Công Ty TNHH Việt Văn	205.500
Cty TNHH Hàng Gia Dụng Toshiba Việt Nam	920.753.400
Đại Trường Văn	7.233.600
DNTN Thép Phú Vinh	13.774.591
Cty TNHH MTV DV&TM Sách Việt	64.439.915
Cty TNHH Một Thành Viên Bách Việt	1.385.731.162



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đề Thám, Phường 2, Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(i) Chi tiết phải trả người bán tại ngày 31/03/2010 bao gồm:

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Bản Việt
DNTN Ba Xứng (XL)
Khác

VND
130.000.000
26.870.718
609.493.303
126.453.524.796

(i) Chi tiết người mua trả tiền trước theo từng cửa hàng tại ngày 31/03/2010 bao gồm:

Văn phòng công ty
Cửa hàng VLXD phường 1
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Huyện
Cửa hàng Xăng Dầu Phường 4
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn
Các Cửa hàng còn lại

VND
1.893.111.812
773.316.100
94.966.056
325.200.000
3.228.607
792.986
3.090.615.561

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Tiền thuê đất
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

31/3/2010 (VND)
(i) 88.228.469
8.501.813.080
167.691.787
71.429.401
-
8.829.162.737

01/01/2010 (VND)
1.874.652.269
6.310.412.987
184.177.967
-
-
8.369.243.223

(i) Chi tiết, thuế giá trị gia tăng còn phải nộp như sau:

- Còn phải nộp tại Cục Thuế Cà Mau
- Còn phải nộp tại Cục Thuế Bạc Liêu
- Còn phải nộp tại Chi Cục Thuế H.Vĩnh Châu, Sóc Trăng
- Còn phải nộp tại Cục Thuế Kiên Giang
- Còn phải nộp tại Chi Cục Thuế H.Ngã Năm, Sóc Trăng

31/3/2010 (VND)
-
33.930.252
-
44.830.604
9.467.613
88.228.469

01/01/2010 (VND)
1.857.239.793
-
390.689
7.554.174
9.467.613
1.874.652.269

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ giải quyết
Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Phải trả về cổ phần hóa
Phải trả, phải nộp khác

31/3/2010 (VND)
288.404.156
776.132.220
99.665.991
-
195.200.488
205.105.269
(i) 25.539.827.372
27.104.335.496

01/01/2010 (VND)
-
669.843.840
98.326.240
-
175.106.128
204.905.269
20.583.495.024
21.731.676.501



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đề Thám, Phường 2, Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

(i) Chi tiết phải trả, phải nộp khác bao gồm:

	31/3/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Sở Tài chính Cà Mau	14.711.546.417	9.711.546.417
Đoàn Thanh Niên CTy TNCM	58.243.151	64.243.151
Ban Giải phóng mặt bằng	66.070.350	66.070.350
Tiền đền bù giải tỏa MB tại CHBHP7BL	219.618.000	219.618.000
Quỹ Công Đoàn CTy TNCM	390.827.768	530.916.515
Tiền Lãi Bán Hàng Trả góp	5.305.582.921	5.208.230.921
Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.070.768.200	4.104.183.200
Trần Thị Phan Thanh Thủy	6.000.000	6.000.000
XN Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn (PV Oil Sài Gòn)	276.619.444	276.619.444
Phải trả hàng thừa kiểm kê xăng dầu	329.240.099	329.240.099
Cửa hàng Bách hóa Phường 2	-	917.448
Cửa hàng May sẵn tự chọn	-	1.519.801
Cửa hàng Gas Tân Thành	-	576.991
Cửa hàng Bách hoá Bạc Liêu	-	90.000
Cửa hàng Bách hóa Thới Bình	8.745.150	673.150
Huỳnh Thiện Khả Tú (TNCN)	68.275.535	57.648.144
Tiết Hoài Tâm (Cty TNHH Lavie)	-	5.401.393
Lâm Hồng Thắm	28.099.537	-
Khác	190.800	-
	25.539.827.372	20.583.495.024

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đổi chiều biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ khác thuộc VCSH</i>	<i>Lợi nhuận chưa PP</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	-	1.361.488.902	2.722.977.805	954.817.939	6.869.291.304	81.908.575.950
Tăng vốn trong năm trước	10.499.860.000	1.750.000.000	-	(2.500.000.000)	-	(4.499.860.000)	5.250.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	33.617.911.683	33.617.911.683
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc l	-	-	1.680.895.584	3.361.791.168	1.344.716.468	(6.387.403.220)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(3.361.791.168)	(3.361.791.168)
Tạm chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(595.500.000)	-	(595.500.000)
Số dư cuối năm trước	80.499.860.000	1.750.000.000	3.042.384.486	3.584.768.973	1.704.034.407	19.238.148.599	109.819.196.465
Số dư đầu năm nay	80.499.860.000	1.750.000.000	3.042.384.486	3.584.768.973	1.704.034.407	19.238.148.599	109.819.196.465
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.216.957.313	7.216.957.313
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc l	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(624.317.939)	-	(624.317.939)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/03/2010	80.499.860.000	1.750.000.000	3.042.384.486	3.584.768.973	1.079.716.468	26.455.105.912	116.411.835.839



CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đề Thám, Phường 2, Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2010		01/01/2010	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Vốn Nhà nước	30.800.000.000	38,26	30.800.000.000	38,26
Vốn góp của đối tượng khác	49.699.860.000	61,74	49.699.860.000	61,74
+ Nhà đầu tư chiến lược	20.397.230.000	25,34	20.397.230.000	25,34
+ Công nhân viên	11.022.340.000	13,69	11.076.340.000	13,76
+ Công đoàn cơ sở	1.889.540.000	2,35	1.843.540.000	2,29
+ Cổ đông bên ngoài	16.390.750.000	20,36	16.382.750.000	20,35
	80.499.860.000	100,00	80.499.860.000	100,00

Chia cổ tức trong năm

	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Chi cổ tức trong năm trước	-	2.800.000.000
Tạm ứng cổ tức trong năm	-	4.200.000.000
	-	7.000.000.000

Cổ phiếu

	31/03/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.049.986	8.049.986
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.049.986	8.049.986
Cổ phiếu phổ thông	8.049.986	8.049.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.049.986	8.049.986
Cổ phiếu phổ thông	8.049.986	8.049.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	-	10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)
6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	844.786.314.771	658.656.546.802	844.786.314.771	658.656.546.802
Doanh thu bán hàng	844.786.314.771	658.656.546.802	844.786.314.771	658.656.546.802
Doanh thu hàng xăng dầu	456.441.635.692	354.389.014.202	456.441.635.692	354.389.014.202
Doanh thu hàng bách hóa	316.959.275.199	231.542.365.679	316.959.275.199	231.542.365.679
Doanh thu hàng hóa khác	67.677.539.531	66.503.034.027	67.677.539.531	66.503.034.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.707.864.349	6.222.132.894	3.707.864.349	6.222.132.894
6.1.1 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
6.2 Doanh thu thuần (Mã số 10)				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	844.786.314.771	658.656.546.802	844.786.314.771	658.656.546.802
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	841.078.450.422	652.434.413.908	841.078.450.422	652.434.413.908
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.707.864.349	6.222.132.894	3.707.864.349	6.222.132.894
6.3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
Giá vốn của hàng hoá đã bán	816.130.377.740	633.859.637.868	816.130.377.740	633.859.637.868
Giá vốn hàng bán Xăng dầu	448.603.370.319	349.048.109.381	448.603.370.319	349.048.109.381
Giá vốn hàng bán Bách hóa	303.553.638.021	222.037.726.621	303.553.638.021	222.037.726.621
Giá vốn hàng bán khác	63.973.369.400	62.773.801.866	63.973.369.400	62.773.801.866
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
Doanh thu hoạt động tài chính	1.843.809.609	851.489.265	1.843.809.609	851.489.265
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.817.225	120.584.879	68.817.225	120.584.879
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.108.142.784	4.600.000	1.108.142.784	4.600.000
Lãi bán ngoại tệ	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	457.300.000	488.032.000	457.300.000	488.032.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	209.549.600	238.272.386	209.549.600	238.272.386
6.5 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)				
Chi phí hoạt động tài chính	2.206.955.445	320.993.853	2.206.955.445	320.993.853
Lãi tiền vay	1.764.927.154	64.222.306	1.764.927.154	64.222.306
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.568.100	1.250.000	4.568.100	1.250.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài	-	11.400.000	-	11.400.000
Chi phí tài chính khác	437.460.191	244.121.547	437.460.191	244.121.547



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

6.6 Chi phí bán hàng (Mã số 24)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)
Chi phí bán hàng	16.822.987.431	14.326.687.096	16.822.987.431	14.326.687.096
Chi phí nhân viên	5.523.789.420	2.540.286.749	5.523.789.420	2.540.286.749
Chi phí vật liệu, bao bì	203.687.432	126.107.262	203.687.432	126.107.262
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	260.436.086	128.430.147	260.436.086	128.430.147
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.114.693.318	974.700.932	1.114.693.318	974.700.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.150.778.928	6.323.060.110	4.150.778.928	6.323.060.110
Chi phí bằng tiền khác	5.569.602.247	4.234.101.896	5.569.602.247	4.234.101.896
6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.511.321.907	2.064.906.932	4.511.321.907	2.064.906.932
Chi phí nhân viên	3.255.402.830	1.294.605.872	3.255.402.830	1.294.605.872
Chi phí vật liệu quản lý	124.823.328	93.732.644	124.823.328	93.732.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.775.156	28.775.158	28.775.156	28.775.158
Thuế, phí, lệ phí	158.516.401	122.887.476	158.516.401	122.887.476
Trích lập dự phòng	(111.524.000)	-	(111.524.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.953.695	266.210.005	450.953.695	266.210.005
Chi phí bằng tiền khác	604.374.497	258.695.777	604.374.497	258.695.777
6.8 Thu nhập khác (Mã số 31)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)
Thu nhập khác	3.349.913.398	2.201.251.558	3.349.913.398	2.201.251.558
Thu từ các khoản thưởng, CK, hỗ trợ vận chuyển	2.742.765.116	2.077.635.568	2.742.765.116	2.077.635.568
Thanh lý tài sản	536.536.849	-	536.536.849	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	1.500.000	1.250.000	1.500.000	1.250.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	17.511.000	6.797.000	17.511.000	6.797.000
Thu nhập từ hàng thừa	50.732.280	6.854.265	50.732.280	6.854.265
Thu nhập từ hàng KM của NCC	867.240	107.834.744	867.240	107.834.744
Thu nhập khác	913	879.981	913	879.981
6.9 Chi phí khác (Mã số 32)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)
Chi phí khác	650.038.849	687.077	650.038.849	687.077
Thanh lý TSCĐ	649.536.849	-	649.536.849	-
Phạt hành chính	500.000	-	500.000	-
Chi phí khác	2.000	687.077	2.000	687.077
6.10 Lợi nhuận trước thuế TNDN	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)	31/3/2010 (VND)	31/3/2009 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.658.356.406	11.136.374.799	9.658.356.406	11.136.374.799
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)				
lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	128.217.965	-	128.217.965	-
Thù lao HĐQT, BKS	93.000.000	-	93.000.000	-
Phạt hành chính	500.000	-	500.000	-
Chi phí khấu hao chưa có hóa đơn chứng từ đủ	34.717.965	-	34.717.965	-
Các khoản điều chỉnh giảm	20.978.000	4.600.000	20.978.000	4.600.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	20.978.000	4.600.000	20.978.000	4.600.000
Tổng Thu nhập chịu thuế	9.765.596.371	11.131.774.799	9.765.596.371	11.131.774.799
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	25%	25%	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.441.399.093	2.782.943.700	2.441.399.093	2.782.943.700
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.216.957.313	8.353.431.099	7.216.957.313	8.353.431.099
Phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN				
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>				
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>				
<i>Trích quỹ Ban điều hành</i>				
<i>Trích quỹ khen thưởng HĐQT, BKS</i>				
<i>Chi cổ tức cho cổ đông</i>				
<i>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</i>				
6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>31/3/2010 (VND)</u>	<u>31/3/2009 (VND)</u>	<u>31/3/2010 (VND)</u>	<u>31/3/2009 (VND)</u>
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.216.957.313	8.353.431.099	7.216.957.313	8.353.431.099
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.049.986	7.000.000	8.049.986	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	897	1.193	897	1.193



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

7. Những thông tin liên quan

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Lũy kế đến 31/3/2010</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Mượn tiền của công ty	-	-
Cho công ty mượn tiền (vay)	-	-
Cộng	-	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát) như sau:

	<u>Lũy kế đến 31/3/2010</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương Ban TGD	156.000.000	545.780.380
Tiền thưởng	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	93.000.000	356.000.000
Cộng	<u>249.000.000</u>	<u>901.780.380</u>

7.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác cói công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH 1 TV Bách Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH 1TV	Nhà đầu tư
Công ty TMKT và đầu tư Petec	Nhà đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Lũy kế đến 31/3/2010</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	-	-
Thu trước tiền hàng	-	-
Mua hàng hóa	-	-
Bán hàng hóa	-	-
Thanh toán lãi trả chậm	-	-
Thuê văn phòng	-	-
Khác	-	-
	<u>Lũy kế đến 31/3/2010</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH 1 Thành Viên Bách Việt		
Bán hàng bách hóa	3.960.270.937	110.262.990
Thuê văn phòng	-	-
Cho mượn tiền	536.536.849	1.800.000.000
Vay tiền	-	-
Trả tiền vay	-	-
Trả lãi vay	-	-
Mua hàng	16.631.639.315	48.237.554.973
	<u>Lũy kế đến 31/3/2010</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty dầu Việt Nam - Công ty TNHH 1TV		
Bán hàng bách hóa	-	-
Thuê văn phòng	-	-
Cho mượn tiền	-	-
Vay tiền	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Trả tiền vay	-	-
Trả lãi vay	-	-
Mua hàng	156.952.248.362	1.154.054.203.868

Lũy kế đến 31/3/2010

Năm trước

Công ty TMKT và đầu tư Petec

Bán hàng	-	-
Thuê văn phòng	-	-
Cho mượn tiền	-	-
Vay tiền	-	-
Trả tiền vay	-	-
Trả lãi vay	-	-
Mua hàng	162.231.909.514	546.514.982.676

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, công nợ với các bên liên quan khác như sau

Lũy kế đến 31/3/2010

Số đầu năm

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu

Phải thu tiền hàng	-	-
--------------------	---	---

Công ty TNHH 1 Thành Viên Bách Việt

Phải thu tiền hàng	-	-
--------------------	---	---

Công nợ phải thu

-	-
---	---

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu

Thu trước tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Phải trả cổ tức	-	-

Công ty TNHH 1 Thành Viên Bách Việt

Tiền vay phải trả	-	-
Thu trước tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	1.385.731.162	73.075.771
Cho mượn tiền	536.536.849	1.800.000.000

Tổng Công ty dầu Việt Nam - Công ty TNHH 1TV

Thu trước tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	4.774.182.500	1.791.000.000
Phải trả cổ tức	1.050.000.000	1.050.000.000

Công ty TMKT và đầu tư Petec

Thu trước tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	80.053.313.715	81.108.498.452
Phải trả cổ tức	804.294.000	804.294.000

Cộng nợ phải trả

88.604.058.226	86.626.868.223
-----------------------	-----------------------



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
70 - 72 Đề Thám, Phường 2, Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

8. Thông tin so sánh:

CHỈ TIÊU	ĐVT	31/3/2010	31/3/2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	74,35	77,10
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	25,65	22,90
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	65,72	64,09
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	34,28	35,91
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,13	1,20
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,52	1,56
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,51	0,76
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,14	1,68
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,85	1,26
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,84	3,18
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,13	2,38
3.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	6,20	7,61

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Tổng giám đốc


Nguyễn Tấn Vạn


Phù Chí Anh




Nguyễn Thị Việt Ánh